

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học hệ chính quy học kỳ II năm học 2025-2026

Căn cứ các quy định hiện hành về Học bổng Khuyến khích học tập và kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên hệ Đại học chính quy ở Học kỳ I năm học 2025-2026;

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM) thông báo đến các đơn vị và sinh viên hệ đại học chính quy (SV) về việc xét, cấp Học bổng Khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ II năm học 2025 - 2026 như sau:

I. Đối tượng xét HBKKHT học kỳ II năm học 2025-2026

- SV đang học chương trình đại học hệ chính quy đúng tiến độ tại học kỳ I năm học 2025-2026, gồm các khóa: 2021 (ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất), 2022, 2023, 2024 và 2025. Tổng số SV trong diện được xét HBKKHT ở học kỳ II năm học 2025-2026 là **27.109** sinh viên.
- SV đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Mục II của Thông báo này.
- SV thuộc diện hưởng các chương trình học bổng, trợ cấp, ưu đãi khác thì vẫn được xét HBKKHT.

II. Tiêu chí xét HBKKHT học kỳ II năm học 2025-2026

1. SV đăng ký học phần tại học kỳ I năm học 2025 - 2026 với tổng **số tín chỉ các học phần học lần đầu từ 15 tín chỉ trở lên**, không bao gồm các học phần trả nợ, cải thiện, học phần ngoài thiết kế chương trình đào tạo (CTĐT), học phần Giáo dục thể chất, học phần Giáo dục quốc phòng, học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1, 2 (đối với SV từ khóa 2023 trở đi).

Trường hợp số tín chỉ nhỏ hơn 15 thì phải lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ được thiết kế của học kỳ trong CTĐT; các trường hợp đặc biệt do Hội đồng xét học bổng xem xét, quyết định theo đề nghị của Ban chủ nhiệm khoa.

2. SV có **điểm trung bình dùng để xét học bổng (ĐTBXHB) ở học kỳ I năm học 2025-2026 từ 7,0 trở lên**. ĐTBXHB được tính theo thang điểm 10 với công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A là điểm trung bình dùng để xét học bổng.

- a_i là điểm của học phần i theo Quy chế đào tạo hiện hành.
- n_i là số tín chỉ của học phần i.
- n là số học phần học lần đầu do SV đăng ký học trong học kỳ lấy kết quả xét học bổng, không bao gồm các học phần trả nợ, cải thiện, học phần ngoài thiết kế CTĐT, học phần Giáo dục thể chất, học phần Giáo dục quốc phòng, học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1, 2 (đối với SV từ khóa 2023 trở đi).

3. SV **có điểm rèn luyện (ĐRL) ở học kỳ I năm học 2025-2026 từ 70 trở lên**. ĐRL được tính theo thang điểm 100 và được xác định theo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành.

4. SV **không có điểm dưới 5,0** đối với tất cả các học phần đã đăng ký và học trong học kỳ I năm học 2025 – 2026.

5. SV **không bị kỷ luật** từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ I năm học 2025 - 2026.

III. Quỹ HBKKHT và phân bổ Quỹ HBKKHT về các chương trình đào tạo

- Tổng Quỹ HBKKHT ở học kỳ II năm học 2025-2026: **18.000.000.000 đồng**.
- Quỹ HBKKHT được phân bổ về các Khoa/Viện và chi tiết đến từng CTĐT căn cứ số lượng SV trong diện xét HBKKHT của từng Khoa/CTĐT (bảng phân bổ chi tiết theo Khoa đính kèm thông báo).

IV. Các mức cấp HBKKHT học kỳ II năm học 2025-2026

1. Đối với SV thuộc các CTĐT của khóa 2021 (ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất), 2022, 2023, 2024, 2025 đảm bảo các tiêu chí xét, cấp học bổng với số tín chỉ xét HBKKHT lớn hơn hoặc bằng 15 tín chỉ sẽ được xét cấp với 3 mức A, B, C cụ thể như sau:

a) Học bổng **loại C (Khá)**: dành cho SV có **$DTBXHB \geq 7,0$ và $ĐRL \geq 70$** . Giá trị học bổng bằng 100% học phí học kỳ I năm học 2025-2026 (áp dụng đối với mức học phí hệ chính quy bậc đại học chương trình chuẩn và chương trình đặc thù theo Quyết định số 2810/QĐ-ĐHSPKT ngày 04/8/2025 của Trường). Cụ thể:

	Khóa 2024, 2025 các ngành đặc thù	Khóa 2023, 2024, 2025 các ngành còn lại	Các khóa 2022 trở về trước (**)
Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (*)	16,450,000	16,000,000	14,750,000
Khối ngành Công nghệ kỹ thuật - Sản xuất chế biến (*)	18,300,000	18,000,000	16,350,000
Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch (*)		20,000,000	17,900,000

b) Học bổng **loại B (Giỏi)**: dành cho SV có **$DTBXHB \geq 8,0$ và $ĐRL \geq 80$** . Giá trị học bổng bằng 1,15 lần mức học bổng loại C (Khá). Cụ thể:

	Khóa 2024, 2025 các ngành đặc thù	Khóa 2023, 2024, 2025 các ngành còn lại	Các khóa 2022 trở về trước (**)
Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (*)	18,917,500	18,400,000	16,962,500
Khối ngành Công nghệ kỹ thuật - Sản xuất chế biến (*)	21,045,000	20,700,000	18,802,500
Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch (*)		23,000,000	20,585,000

c) Học bổng **loại A (Xuất sắc)**: dành cho SV có **ĐTBXHB $\geq 9,0$ và ĐRL ≥ 90** . Giá trị học bổng bằng 1,3 lần mức học bổng loại **C (Khá)**. Cụ thể:

	Khóa 2024, 2025 các ngành đặc thù	Khóa 2023, 2024, 2025 các ngành còn lại	Các khóa 2022 trở về trước (**)
Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (*)	21,385,000	20,800,000	19,175,000
Khối ngành Công nghệ kỹ thuật - Sản xuất chế biến (*)	23,790,000	23,400,000	21,255,000
Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch (*)		26,000,000	23,270,000

2. Đối với SV thuộc khóa 2022 trở về trước (**) có số tín chỉ xét HBKKHT từ 10 đến 14 tín chỉ và có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên, điểm rèn luyện từ 70 trở lên (xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT), được xét cấp học bổng **loại D** có giá trị bằng 100% học phí của 12 tín chỉ.

		Đơn giá tín chỉ	Mức học bổng
Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (*)	Nhóm ngành Kinh tế, Luật, QTKD	944,000	11,328,000
	Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế	894,000	10,728,000
Khối ngành Công nghệ kỹ thuật - Sản xuất chế biến (*)		872,000	10,464,000
Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch (*)		1,039,000	12,468,000

3. Đối với SV thuộc các khóa 2022 trở về trước (**) có số tín chỉ xét HBKKHT từ 05 đến 09 tín chỉ và có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên, điểm rèn luyện từ 70 trở lên (xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT), sẽ được xét cấp học bổng **loại E** có giá trị bằng 100% học phí của 7 tín chỉ.

		Đơn giá tín chỉ	Mức học bổng
Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (*)	Nhóm ngành Kinh tế, Luật, QTKD	944,000	6,608,000
	Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế	894,000	6,258,000

	Đơn giá tín chỉ	Mức học bổng
Khối ngành Công nghệ kỹ thuật - Sản xuất chế biến (*)	872,000	6,104,000
Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch (*)	1,039,000	7,273,000

4. Đối với SV thuộc các khóa 2022 trở về trước (**) có số tín chỉ xét HBKKHT từ 02 đến 04 tín chỉ và có ĐTBXHB từ 7,0 trở lên, điểm rèn luyện từ 70 trở lên (xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT), sẽ được xét cấp học bổng **loại F** có giá trị bằng 100% học phí của 3 tín chỉ.

		Đơn giá tín chỉ	Mức học bổng
Khối ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh (*)	Nhóm ngành Kinh tế, Luật, QTKD	944,000	2,832,000
	Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế	894,000	2,682,000
Khối ngành Công nghệ kỹ thuật - Sản xuất chế biến (*)		872,000	2,616,000
Khối ngành Kiến trúc và quy hoạch (*)		1,039,000	3,117,000

(*) Danh sách các nhóm ngành xem phụ lục đính kèm.

(**) Các CTĐT của khóa 2021 (ngành Kiến trúc và Kiến trúc nội thất) và khóa 2022

V. Thực hiện xét, cấp HBKKHT học kỳ II năm học 2025-2026

1. Từ 10/3/2026 – 20/3/2026:

- Phòng Công tác SV (P.CTSV) tham mưu Ban Giám hiệu phân bổ nguồn HBKKHT về cho từng CTĐT theo khoa/viện, khóa, ngành, chuyên ngành và ban hành thông báo xét, cấp HBKKHT của học kỳ. Hoàn thiện điểm rèn luyện học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 của sinh viên.

- Phòng Đào tạo, các đơn vị hoàn thiện điểm học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 của sinh viên.

2. Từ 23/3/2026 – 15/4/2026

- P.CTSV tiến hành xét HBKKHT bằng phần mềm xét học bổng theo thứ tự thành tích của SV từ cao xuống thấp bằng các tiêu chí ưu tiên như sau:

- + Ưu tiên 1: Phân loại học bổng từ loại A đến C.
- + Ưu tiên 2: Trong cùng loại học bổng, ưu tiên ĐTBXHB từ cao xuống thấp.
- + Ưu tiên 3: Cùng ĐTBXHB, ưu tiên kết quả điểm rèn luyện từ cao xuống thấp.
- + Ưu tiên 4: Cùng ĐTBXHB, cùng Điểm rèn luyện, ưu tiên số tín chỉ từ nhiều đến ít.

- Căn cứ nguồn HBKKHT được phân bổ về các CTĐT và thành tích của SV, P.CTSV thực hiện xác định những SV dự kiến được cấp học bổng theo thứ tự từ trên xuống dưới, đến khi hết nguồn HBKKHT.

- Trong quá trình xét học bổng, trường hợp nguồn HBKKHT phân bổ cho từng CTĐT còn dư thì P.CTSV phối hợp với Ban chủ nhiệm Khoa/Viện cân đối để phân bổ bổ sung đến các chuyên ngành/ngành khác theo đề nghị của Khoa/Viện.

- P.CTSV công bố danh sách dự kiến được nhận HBKKHT đến SV qua trang online.hcmute.edu.vn và email SV. SV có thắc mắc và khiếu nại về kết quả xét HBKKHT liên hệ trực tiếp P.CTSV hoặc qua email: huukhanhch@hcmute.edu.vn để kiểm tra dữ liệu, giải đáp thắc mắc, điều chỉnh danh sách dự kiến nếu có phát sinh sai lệch về dữ liệu xét học bổng.

- Sinh viên có tên trong danh sách dự kiến kiểm tra và duy trì hoạt động tài khoản Ngân hàng liên kết đã được cấp theo thẻ sinh viên cho đến khi nhận học bổng.

3. Từ 16/4/2026-29/4/2026: Hội đồng xét học bổng tiến hành họp, thảo luận và thống nhất danh sách SV nhận HBKKHT, trình Hiệu trưởng ban hành quyết định cấp học bổng cho SV.

4. Dự kiến tháng 05/2026: SV nhận HBKKHT bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của SV tại ngân hàng liên kết với Trường sau khi Nhà trường hoàn tất đủ danh sách tài khoản của các sinh viên được nhận học bổng.

VI. Thành lập Hội đồng xét, cấp HBKKHT học kỳ II năm học 2025-2026

1. Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền.

2. Thường trực Hội đồng: Trưởng P.CTSV, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng Phòng Đào tạo.

3. Thành viên Hội đồng: Trưởng/Phó khoa/viện quản lý SV được xét học bổng.

4. Thư ký: Chuyên viên phụ trách học bổng thuộc P.CTSV.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Các đơn vị (để phối hợp)
- Đăng website, gửi Email SV;
- Lưu: VT, CTSV, Khanh (5b).

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS Lê Hiếu Giang

PHỤ LỤC
DANH SÁCH NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025 – 2026
(Kèm theo Thông báo số: 789/TB-ĐHCNKT ngày 16 tháng 3 năm 2026)

Nhóm 1: Nhóm ngành Khoa học xã hội – Quản lý kinh doanh

STT	Ngành	Mã ngành		Ghi chú
1	Kinh doanh quốc tế	7340120	136	Đặc thù
2	Thương mại điện tử	7340122	126	Đặc thù
3	Kế toán	7340301	125	
4	Luật	7380101	163	
5	Quản lý công nghiệp	7510601	124	
6	Logistic & quản lý chuỗi cung ứng	7510605	132	Đặc thù
7	Tâm lý học giáo dục	7310403	164	
8	Công nghệ tài chính	7340205	167	
9	Quản trị kinh doanh	7340101	166	
10	Sư phạm tiếng Anh (*)	7140231	950	
11	Thiết kế đồ họa (*)	7210403	156	
12	Thiết kế thời trang (*)	7210404	123	
13	Ngôn ngữ Anh(*)	7220201	131	
14	Sư phạm Công nghệ (*)	7140246	951	
15	Quản trị nhà hàng & dịch vụ ăn uống (*)	7810202	159	

(*): Nhóm ngành Sư phạm, thiết kế.

Nhóm 2: Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật – Sản xuất chế biến

STT	Ngành	Mã ngành		Ghi chú
1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	149	
2	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	135	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	144	Đặc thù
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	143	
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	146	Đặc thù
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	145	Đặc thù
7	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	147	
8	Năng lượng tái tạo	7510208	154	
9	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	134	
10	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	142	Đặc thù
11	Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông	7510302	161	Đặc thù
12	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	151	Đặc thù
13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	128	

STT	Ngành	Mã ngành		Ghi chú
14	Công nghệ vật liệu	7510402	130	
15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	150	
16	Công nghệ kỹ thuật in	7510801	158	
17	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	119	
18	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	139	
19	Công nghệ thông tin	7480201	110	Đặc thù
20	An toàn thông tin	7480202	162	Đặc thù
21	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	133	Đặc thù
22	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	104	
23	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	129	
24	Công nghệ thực phẩm	7540101	116	
25	Công nghệ may	7540209	109	
26	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	138	
27	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	127	
28	Quản lý xây dựng	7580302	155	
29	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	160	
30	Chương trình thiết kế vi mạch (Công nghệ kỹ thuật điện tử, viễn thông)	7510302TKVM	161	Đặc thù
31	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động hóa	7510201TDH	144	
32	Khoa học thực phẩm và Dinh dưỡng	7540101DD	116	
33	Vật lý kỹ thuật	7520401	168	
34	Công nghệ truyền thông	7320106	165	
35	Môi trường và Phát triển bền vững	7850101	169	

Nhóm 3: Nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch

STT	Lĩnh Vực/Ngành	Mã ngành	
1	Kiến trúc	7580101	157
2	Kiến trúc nội thất	7580103	140

**BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 – 2026 THEO KHOA/VIỆN**

(Kèm theo Thông báo số: 789/TB-ĐHCNKT ngày 16 tháng 3 năm 2026)

TT	Khoa	SLSV	Số tiền phân bố
1	Chính trị và Luật	294	195,211,922
2	Cơ Khí Chế Tạo Máy	3,910	2,596,185,769
3	Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	1,753	1,163,967,686
4	Công nghệ Thông tin	1,994	1,323,988,344
5	Đào tạo tiên tiến	3,247	2,155,962,965
6	Điện - Điện tử	4,493	2,983,289,679
7	Giao thông và Năng lượng	2,357	1,565,015,309
8	In và Truyền thông	834	553,764,433
9	Khoa học ứng dụng	348	231,067,173
10	Kinh tế	3,315	2,201,114,022
11	Ngoại ngữ	866	575,011,989
12	Thời trang và Du lịch	1,015	673,945,922
13	Viện Sư phạm kỹ thuật	201	133,461,212
14	Xây dựng	2,482	1,648,013,575
Tổng cộng		27,109	18,000,000,000